

Doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân sau 10 năm Việt Nam gia nhập WTO

Vũ Hùng Cường^(*)

Tóm tắt: Một trong những kết quả tích cực và quan trọng của sự kiện Việt Nam chính thức gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) năm 2007 chính là sự lớn mạnh của khu vực kinh tế tư nhân. Khu vực kinh tế tư nhân đã trở thành lực lượng quan trọng đóng góp vào tăng trưởng kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế, là một động lực quan trọng của nền kinh tế Việt Nam. Bài viết tập trung đánh giá sự phát triển của doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân sau 10 năm Việt Nam gia nhập WTO, những vấn đề đặt ra dưới góc độ là một động lực quan trọng và cơ bản đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế ở Việt Nam, nhất là trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0.

Từ khóa: Kinh tế tư nhân, Doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân, Doanh nghiệp ngoài nhà nước, Doanh nghiệp FDI, WTO, Động lực tăng trưởng, Cách mạng công nghiệp 4.0

Abstract: One of the positive and important results of Vietnam's official accession to the World Trade Organization (WTO) in 2007 is the growth of the private sector. It has become a significant force contributing to economic growth and international economic integration, which is a major driving force of the Vietnamese economy. The paper evaluates the development of private sector enterprises after 10 years of WTO accession and their challenges as an important and fundamental engine of economic growth and development in Vietnam, especially in the context of the fourth industrial revolution.

Keywords: Private Sector, Private Sector Enterprises, Non-state Enterprises, FDI Enterprises, WTO, Engine of Growth, Industry 4.0

1. Mở đầu

Sau 10 năm chính thức trở thành thành viên của WTO, nền kinh tế Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng thể hiện qua tăng trưởng kinh tế, thu hút đầu tư nước ngoài, cán cân xuất - nhập khẩu,...

Những nỗ lực thay đổi về thể chế, cải thiện môi trường kinh doanh nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đã tạo cơ hội cho khu vực kinh tế tư nhân^(*) phát triển.

^(*) PGS.TS., Viện Thông tin Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; Email: vuhungcuong07@gmail.com

^(*) Trong bài viết, tác giả sử dụng khái niệm khu vực kinh tế tư nhân bao gồm khu vực kinh tế ngoài nhà nước và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (khu vực FDI).

Phù hợp với xu thế chung của thế giới, các doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân đang ngày càng lớn mạnh về số lượng, hoạt động bao phủ hầu hết các lĩnh vực của nền kinh tế, đóng góp ngày càng rõ rệt đối với tăng trưởng kinh tế, đầu tư, tạo việc làm, xuất khẩu,... trong tương quan so sánh với các doanh nghiệp khu vực kinh tế nhà nước. Tuy nhiên, các doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam vẫn bộc lộ sự thiếu bền vững trong phát triển cũng như trong thể hiện vai trò động lực của nền kinh tế, xét trên góc độ chất lượng phát triển doanh nghiệp và khả năng đóng góp đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế, đồng thời cũng phải đối mặt với nhiều thách thức trong bối cảnh thế giới đang bước vào thời kỳ Cách mạng công nghiệp 4.0.

2. Sự phát triển của doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam sau 10 năm Việt Nam gia nhập WTO

Sự phát triển của doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân được đánh giá theo các tiêu chí: số lượng doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế; số lượng doanh nghiệp thành lập mới, rời bỏ thị trường; quy mô doanh nghiệp theo tiêu chí quy mô vốn và quy mô lao động.

i) Về số lượng doanh nghiệp

Nhìn vào số lượng doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh ở Việt Nam giai đoạn 2007-2016 (bảng 1), có thể thấy rõ tổng số doanh nghiệp không ngừng gia tăng, ngay cả ở những thời điểm khó khăn do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế thế giới và bất ổn kinh tế vĩ mô, đặc biệt là doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước. Sự gia tăng này được kích lệ bởi nỗ lực đổi mới thể chế, Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư được cải cách năm 2005 đã tạo môi trường kinh doanh thuận

Bảng 1: Số lượng doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh phân theo khu vực kinh tế sở hữu giai đoạn 2007-2016

Năm	Khu vực kinh tế nhà nước	Khu vực kinh tế ngoài nhà nước	Khu vực FDI	Tổng số doanh nghiệp
2007	3.494	147.316	4.961	155.771
2008	3.286	196.779	5.625	205.690
2009	3.506	238.495	6.547	248.548
2010	3.281	268.831	7.248	279.360
2011	3.264	325.773	10.176	339.213
2012	3.174	346.419	8.966	358.559
2013	3.199	359.794	10.220	373.213
2014	3.048	388.232	11.046	402.326
2015	2.835	427.710	11.940	442.485
2016	2.662	488.395	14.002	505.059

Nguồn: *Niên giám thống kê* các năm 2010, 2015, 2016, 2017^(*).

lợi cho các nhà đầu tư, sự ra đời của thị trường chứng khoán cùng với chương trình cải cách doanh nghiệp nhà nước (DNNN) cũng góp phần thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp ngoài nhà nước. Đặc biệt là, việc gia nhập WTO là nhân tố quan trọng thúc đẩy Việt Nam phải nỗ lực đổi mới thể chế, chính sách kinh tế, thương mại, đầu tư phù hợp với thông lệ quốc tế và thực thi cam kết WTO. Hàng loạt rào cản kinh doanh được gỡ bỏ, doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân được quyền kinh doanh ở tất cả những lĩnh vực mà pháp luật không cấm. Nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, cơ chế chính sách thu hút đầu tư nước ngoài đã thu hút được sự quan tâm của các nhà đầu tư nước ngoài đến với Việt

(*) Số liệu doanh nghiệp có sự khác biệt trong *Niên giám thống kê* hàng năm do có điều chỉnh, tác giả sử dụng số liệu của niên giám gần nhất.

Nam. Việc Việt Nam gia nhập WTO cũng mở ra nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp trong nước, và với bản chất nhanh nhạy vốn có của khu vực kinh tế tư nhân, số lượng các doanh nghiệp ngoài nhà nước thành lập mới gia tăng nhanh chóng. Kết quả là năm 2007 mở màn cho sự bùng nổ số lượng doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân với kỷ lục 60 nghìn doanh nghiệp thành lập mới trong năm (<http://www.trungtamwto.vn/tin-tuc/viet-nam-sau-10-nam-gia-nhap-wto-nhung-thanh-tuu-kha-quan>), nhưng kỷ lục này không duy trì được lâu qua các năm. Trong năm 2017, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới đạt mức kỷ lục gần 126,9 nghìn doanh nghiệp, tăng 15,2% so với năm 2016 (Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 2017*: 13). Số lượng doanh nghiệp ngoài nhà nước tại thời điểm ngày 31/12/2016 đã tăng gấp hơn 3 lần so với thời điểm năm 2007. Số lượng doanh nghiệp FDI tại thời điểm 31/12/2016 cũng tăng gấp gần 3 lần so với năm 2007.

Xét về cơ cấu số lượng doanh nghiệp hoạt động, tỷ trọng số lượng doanh nghiệp ngoài nhà nước không ngừng gia tăng, chiếm từ 94% năm 2007 tăng lên 96,7% năm 2016; tỷ trọng số lượng doanh nghiệp FDI chiếm 3,1% năm 2007 giảm nhẹ xuống còn 2,7% năm 2016. Chủ trương cổ phần hóa DNNN là nguyên nhân chính gây ra sự sụt giảm số lượng DNNN, tỷ trọng số lượng DNNN giảm từ 2,2% năm 2007 xuống chỉ còn 0,5% năm 2016. Sự chênh lệch lớn về tỷ trọng số lượng doanh nghiệp giữa 3 khu vực kinh tế sở hữu sẽ được thảo luận kỹ hơn khi phân tích về tỷ trọng trong cơ cấu vốn đầu tư phát triển để thấy rõ hơn về chất lượng phát triển doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam.

Bức tranh về số lượng doanh nghiệp sẽ được thấy rõ hơn nếu phân tích sâu về số liệu doanh nghiệp thành lập mới, ngừng hoạt động và giải thể. Tuy nhiên, chỉ từ sau khi Chính phủ ban hành Nghị quyết số 14/NQ-CP ngày 18/3/2014 về Những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và sau đó hàng năm Chính phủ đều ban hành Nghị quyết liên quan đến vấn đề này thì các số liệu thống kê về doanh nghiệp thành lập mới, quay trở lại hoạt động, ngừng hoạt động, giải thể mới thực sự được quan tâm. Sự linh hoạt trong việc thành lập mới, giải thể của các doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân là quá trình sàng lọc tự nhiên trong quá trình phát triển. Giai đoạn sau năm 2009, khi nền kinh tế Việt Nam rơi vào trạng thái bất ổn, suy thoái do tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, các dấu hiệu bất thường của nền kinh tế đã được phản ánh vào số lượng doanh nghiệp còn tồn tại. Thứ nhất, đó là tỷ lệ các doanh nghiệp mới đăng ký kinh doanh nhưng ngừng hoạt động tăng lên. Thứ hai, số lượng doanh nghiệp rút khỏi thị trường ngày một tăng và vượt qua con số 40 nghìn doanh nghiệp/năm (Vũ Hùng Cường, 2016: 113-114). Mặc dù số lượng doanh nghiệp ngừng hoạt động từ năm 2014 đến năm 2017 luôn duy trì ở mức khá cao, từ hơn 58 nghìn doanh nghiệp lên hơn 60 nghìn doanh nghiệp, nhưng bù lại là số lượng doanh nghiệp thành lập mới cũng gia tăng mạnh trong cùng giai đoạn. Tỷ lệ doanh nghiệp ngừng hoạt động so với thành lập mới được cải thiện đáng kể, từ 77,9% năm 2014 giảm xuống còn 47,7% năm 2017. Số lượng doanh nghiệp thành lập mới năm 2017 đã tăng gấp gần 1,7 lần

so với năm 2014, đặc biệt là có sự gia tăng mạnh trong các năm 2016-2017 (bảng 2). Đây là hệ quả của những nỗ lực ổn định trở lại kinh tế vĩ mô, cải thiện môi trường kinh doanh và chính sách khuyến khích doanh nghiệp khởi nghiệp của Chính phủ. Tuy nhiên, có thể thấy rằng số lượng doanh nghiệp ngừng hoạt động, giải thể khá lớn cũng chứng tỏ khả năng cạnh tranh, chống chọi với những cú sốc thị trường của các doanh nghiệp ngoài nhà nước còn hạn chế, chủ yếu từ nguyên nhân vốn ít và chiến lược kinh doanh ngắn hạn.

Bảng 2: Số lượng doanh nghiệp thành lập mới, quay trở lại hoạt động, ngừng hoạt động, giải thể giai đoạn 2014-2017

Năm	Thành lập mới	Quay trở lại hoạt động	Ngừng hoạt động	Giải thể
2014	74.842	15.419	58.322	9.501
2015	94.754	21.506	71.391	9.467
2016	110.100	26.689	60.667	12.478
2017	126.859	26.448	60.553	12.299

Nguồn: *Niên giám thống kê* các năm 2014, 2015, 2016, 2017.

ii) Về quy mô doanh nghiệp

Như trên đã phân tích, khu vực kinh tế ngoài nhà nước có số lượng doanh nghiệp vượt trội trong 3 khu vực kinh tế sở hữu, chiếm tới 94-96% tổng số doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế trong giai đoạn 2007-2016, nhưng nếu xét theo chỉ tiêu tỷ trọng đóng góp vào vốn đầu tư phát triển, bảng 3 cho thấy khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm từ 38,5% năm 2007 tăng lên 40,6% năm 2017. Mặc dù vẫn là khu vực chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu vốn đầu tư phát triển nhưng so với tỷ trọng số

lượng doanh nghiệp thì rõ ràng khu vực kinh tế ngoài nhà nước có vấn đề về chất lượng phát triển doanh nghiệp với quy mô vốn của doanh nghiệp thấp. Khu vực FDI chiếm xấp xỉ 3% về tỷ trọng số lượng doanh nghiệp nhưng đóng góp hơn 20% trong cơ cấu vốn đầu tư phát triển. Khu vực kinh tế nhà nước mặc dù chỉ chiếm tỷ trọng số lượng doanh nghiệp rất thấp nhưng tỷ trọng trong cơ cấu vốn đầu tư phát triển vẫn xấp xỉ khu vực kinh tế ngoài nhà nước, chứng tỏ vẫn còn nhiều tập đoàn kinh tế nhà nước đang hoạt động với sự hiện diện của vốn nhà nước, thể hiện sự thiếu hiệu quả trong hoạt động cổ phần hóa DNNN khi đi vào lõi của khó khăn thoái vốn nhà nước.

Bảng 3: Tỷ trọng đóng góp trong cơ cấu vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2007-2017 phân theo khu vực kinh tế sở hữu (%)

Năm	Khu vực kinh tế nhà nước	Khu vực kinh tế ngoài nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
2007	37,2	38,5	24,3
2008	33,9	35,2	30,9
2009	40,5	33,9	25,6
2010	38,1	36,1	25,8
2011	37,0	38,5	24,5
2012	40,3	38,1	21,6
2013	40,4	37,7	21,9
2014	39,9	38,4	21,7
2015	38,0	38,7	23,3
2016	37,5	38,9	23,6
Sơ bộ 2017	35,7	40,6	23,7

Nguồn: Tính toán của tác giả từ *Niên giám thống kê* các năm.

Xét theo quy mô vốn và lao động của doanh nghiệp ngoài nhà nước, bảng 4 và 5 cho thấy chủ yếu các doanh nghiệp ngoài

nhà nước có quy mô nhỏ và siêu nhỏ. Điều này khẳng định thêm nhận định về chất lượng phát triển doanh nghiệp ngoài nhà nước chưa được như mong muốn. Sự thiếu vắng các doanh nghiệp có quy mô lớn đã ảnh hưởng lớn đến khả năng thực hiện vai trò “động lực kéo” dẫn dắt nền kinh tế. Đồng thời, số lượng các doanh nghiệp có quy mô vừa còn ít cũng ảnh hưởng lớn đến khả năng liên kết với các doanh nghiệp quy mô lớn của khu vực nhà nước và khu vực FDI, khó đảm đương trọng trách là “động lực đẩy”, là nền tảng gắn kết các chủ thể trong nền kinh tế. Điều đáng lo ngại là tình trạng quy mô doanh nghiệp ngoài nhà nước không được cải thiện qua 10 năm Việt Nam gia nhập WTO, dẫn đến các doanh nghiệp không đủ vốn để đầu tư công nghệ hiện đại, khó có chiến lược đầu tư sản xuất kinh doanh

dài hạn. Trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0, đây là một thách thức lớn đối với các doanh nghiệp ngoài nhà nước trong việc tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Xét theo quy mô vốn và lao động của doanh nghiệp khu vực FDI, bảng 6 và 7 cho thấy, rõ ràng là các doanh nghiệp FDI có lợi thế hơn về quy mô, với tỷ trọng doanh nghiệp có quy mô lớn chiếm khoảng 20% theo cả 2 tiêu chí, với sự góp mặt của một số tập đoàn hàng đầu trên thế giới như Samsung, LG, Toyota, Honda, Canon,... Với quy mô vốn lớn, các doanh nghiệp FDI có tiềm lực tài chính mạnh hơn các doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước trong đầu tư vào công nghệ, mở rộng sản xuất kinh doanh khi điều kiện thuận lợi, chủ động vốn hơn, chưa kể các doanh nghiệp FDI cũng thuận lợi trong tiếp cận

Bảng 4: Quy mô doanh nghiệp ngoài nhà nước giai đoạn 2007-2016 theo tiêu chí quy mô vốn (%)

Năm	Quy mô nhỏ	Quy mô vừa	Quy mô lớn
2007	92,33	5,15	2,52
2008	92,39	5,20	2,41
2009	91,09	6,18	2,72
2010	88,96	7,60	3,44
2011	92,16	5,13	2,71
2012	90,44	6,70	2,86
2013	90,38	6,72	2,90
2014	90,65	6,63	2,73
2015	87,88	8,51	3,61
2016	91,39	5,60	3,01

Bảng 5: Quy mô doanh nghiệp ngoài nhà nước giai đoạn 2007-2016 theo tiêu chí quy mô lao động (%)

Năm	Quy mô siêu nhỏ	Quy mô nhỏ	Quy mô vừa	Quy mô lớn
2007	63,98	32,21	1,99	1,82
2008	63,81	32,93	1,73	1,54
2009	67,33	29,70	1,55	1,42
2010	67,74	29,18	1,62	1,47
2011	67,68	29,15	1,72	1,46
2012	69,43	27,62	1,61	1,35
2013	71,32	25,85	1,56	1,27
2014	72,48	24,76	1,53	1,23
2015	73,62	23,70	1,48	1,20
2016	74,81	22,61	1,38	1,20

Nguồn: Tính toán của tác giả từ *Niên giám thống kê* các năm.

**Bảng 6: Quy mô doanh nghiệp FDI
giai đoạn 2007-2016 theo tiêu chí
quy mô vốn (%)**

Năm	Quy mô nhỏ	Quy mô vừa	Quy mô lớn
2007	37,52	33,02	29,46
2008	39,51	33,10	27,39
2009	40,65	31,78	27,58
2010	43,14	30,05	26,81
2011	48,92	26,92	24,16
2012	47,55	27,32	25,13
2013	48,89	26,75	24,35
2014	48,71	27,16	24,13
2015	48,41	26,66	24,93
2016	49,62	25,96	24,42

**Bảng 7: Quy mô doanh nghiệp khu vực FDI
giai đoạn 2007-2016 theo tiêu chí quy mô
lao động (%)**

Năm	Quy mô siêu nhỏ	Quy mô nhỏ	Quy mô vừa	Quy mô lớn
2007	11,85	54,15	9,35	24,64
2008	12,13	54,75	9,69	23,43
2009	15,68	53,79	9,00	21,52
2010	18,42	51,47	8,99	21,13
2011	23,90	48,21	8,22	19,67
2012	22,29	48,29	8,58	20,84
2013	23,93	47,34	8,38	20,34
2014	24,99	46,06	8,51	20,44
2015	24,97	46,51	8,18	20,34
2016	27,89	45,26	7,89	18,96

Nguồn: Tính toán của tác giả từ *Niên giám thống kê* các năm.

các nguồn tín dụng trong và ngoài nước. Tỷ trọng các doanh nghiệp FDI có quy mô vốn vừa và quy mô lao động vừa có sự chênh lệch nhau khá lớn do các doanh nghiệp FDI có quy mô vừa đã có sự đầu tư về công nghệ hiện đại, hệ thống máy móc tự động thay thế lao động của con người nên không cần sử dụng nhiều lao động. Tỷ trọng các doanh nghiệp FDI có quy mô vốn nhỏ chiếm gần 50%, có quy mô lao động nhỏ và siêu nhỏ chiếm hơn 70% chứng tỏ đa số các doanh nghiệp FDI vẫn đầu tư công nghệ thấp, chủ yếu phục vụ công đoạn gia công để khai thác lao động chi phí rẻ ở Việt Nam. Điểm đáng lưu ý là tình trạng quy mô vốn và lao động của doanh nghiệp FDI cũng không có sự thay đổi đáng kể qua 10 năm Việt Nam gia nhập WTO. Rõ ràng, việc thiếu các thể chế vượt trội dẫn đến tình trạng khó thu hút được

những tập đoàn kinh tế tầm cỡ của thế giới đầu tư vào Việt Nam.

3. Một số vấn đề đặt ra cho khu vực kinh tế tư nhân với vai trò động lực quan trọng và cơ bản đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế ở Việt Nam trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0

i) Đối với các doanh nghiệp ngoài nhà nước

Từ phân tích ở trên, có thể nhận thấy những tồn tại bên trong doanh nghiệp sau 10 năm kể từ khi Việt Nam gia nhập WTO các doanh nghiệp ngoài nhà nước vẫn chưa có cải thiện, khắc phục đáng kể, đó là vấn đề quy mô. Với đặc điểm chủ yếu là doanh nghiệp có quy mô nhỏ và siêu nhỏ, tình trạng thiếu tiềm lực tài chính dẫn đến các doanh nghiệp ngoài nhà nước khó có khả năng đầu tư công nghệ và mô hình sản xuất kinh doanh hiện đại, ảnh hưởng đến tư duy,

tầm nhìn chiến lược và văn hóa kinh doanh, khó liên kết với các tập đoàn kinh tế lớn của khu vực kinh tế nhà nước và khu vực FDI. Tất cả các yếu tố này làm hạn chế khả năng đóng góp bền vững cũng như đảm đương vai trò là động lực quan trọng và cơ bản cho tăng trưởng và phát triển kinh tế ở Việt Nam.

Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ làm thay đổi đột phá trong tư duy phát triển sản xuất và tư duy quản trị. Với sự hội tụ của nhiều công nghệ mới, đó là công nghệ số, in 3D, công nghệ Nano, vật liệu mới, công nghệ sinh học (David Aikman, 2018), cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ tạo ra cơ hội cho các doanh nghiệp ngoài nhà nước “khởi nghiệp” trong những lĩnh vực “thông minh” và tham gia sâu hơn vào mạng sản xuất của khu vực và thế giới. Tuy nhiên, nếu không có cách tiếp cận đúng và bắt kịp nhịp độ phát triển của thế giới và khu vực, các doanh nghiệp ngoài nhà nước sẽ phải đối mặt với nguy cơ tụt hậu ngày càng xa về công nghệ, dư thừa lao động kỹ năng thấp.

Các doanh nghiệp ngoài nhà nước ở Việt Nam với đặc trưng quy mô chủ yếu là nhỏ và siêu nhỏ, với hạn chế cơ bản là thiếu vốn nên khó khăn trong đầu tư công nghệ hiện đại, cả hạ tầng cứng và mềm - điều kiện tiên quyết để hình thành dây chuyền sản xuất dựa trên nền tảng công nghệ số. Việc thiếu tiềm lực tài chính để đầu tư đột phá về công nghệ có khả năng sẽ khiến các doanh nghiệp hoạt động trong một số lĩnh vực như may mặc, giày da, công nghiệp chế biến, chế tạo, điện - điện tử... sẽ mãi mãi chỉ đảm nhận được vai trò gia công, lắp ráp đơn giản, có giá trị gia tăng thấp, sẽ ngày càng bị bỏ xa trong tiến trình phát

triển của chuỗi giá trị toàn cầu trong bối cảnh của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0. Đổi lại, các doanh nghiệp ngoài nhà nước lại có tính nhạy bén thị trường cao, khả năng chuyển đổi mô hình nhanh, Cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ đem lại cơ hội để các doanh nghiệp ngoài nhà nước chuyển đổi mô hình, lựa chọn “khởi nghiệp” trong một số khâu của quá trình sản xuất dựa trên thế mạnh và phù hợp năng lực tài chính của mình, tập trung đầu tư sâu về công nghệ nhằm xác lập vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu như kinh nghiệm các doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản đã thực hiện thành công. Cụ thể, có thể tập trung vào một số lĩnh vực Việt Nam có lợi thế như: sản xuất nông nghiệp thông minh; sản xuất công nghiệp thông minh; dịch vụ hậu cần thông minh... Vấn đề là các doanh nghiệp ngoài nhà nước cần có đổi mới mạnh mẽ về tư duy chiến lược đầu tư sản xuất kinh doanh để “bắt kịp chuyển tàu” công nghiệp 4.0, có những thay đổi đột phá trong công nghệ, trong vai trò dẫn dắt (động lực kéo) và kết nối các chủ thể của nền kinh tế (động lực đẩy), cùng với các doanh nghiệp FDI khẳng định vai trò là một động lực quan trọng và cơ bản đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế ở Việt Nam.

ii) Đối với các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam

Có thể dễ dàng nhận thấy, trong khi các doanh nghiệp ngoài nhà nước với số lượng vượt trội đầu tư bao phủ hầu hết các lĩnh vực của nền kinh tế, thì xét theo số lượng dự án và vốn đăng ký, các doanh nghiệp FDI vẫn tập trung chủ yếu vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo (bảng 8) để khai thác lợi thế chi phí lao động giá rẻ ở Việt Nam, với 12.460 dự án (chiếm đến

50,2% tổng số dự án FDI tại Việt Nam) và vốn đăng ký lên đến 186.514,2 triệu USD (chiếm 58,3% tổng vốn đăng ký) tính đến hết năm 2017. Tuy nhiên, công nghệ các doanh nghiệp FDI đưa vào Việt Nam chủ yếu vẫn là trình độ thấp để thực hiện các công đoạn gia công, vì vậy giá trị gia tăng đem lại thấp. Lĩnh vực thu hút số lượng dự án không nhiều (chỉ với 639 dự án, chiếm 2,5% tổng số dự án FDI tại Việt Nam) nhưng vốn đăng ký chiếm vị trí thứ hai (53.226 triệu USD, chiếm 16,6% tổng vốn đăng ký)

là hoạt động kinh doanh bất động sản, chủ yếu nhằm khai thác những chính sách ưu đãi về thuế đất dưới chính sách “trải thảm đỏ” trong thu hút đầu tư nước ngoài của các địa phương. Tình trạng các doanh nghiệp FDI chủ yếu chỉ muốn khai thác lợi thế lao động giá rẻ, ưu đãi thuế đất mà không đáp ứng được những kỳ vọng về dẫn dắt chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển giao công nghệ vẫn không được cải thiện qua nhiều năm Việt Nam thực hiện chủ trương thu hút đầu tư nước ngoài.

Bảng 8: Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam phân theo ngành kinh tế tính đến hết năm 2017

STT	Ngành nghề	Số dự án	Vốn đăng ký (triệu USD)
1	Công nghiệp chế biến, chế tạo	12.460	186.514,2
2	Hoạt động kinh doanh bất động sản	639	53.226,0
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	644	12.004,2
4	Xây dựng	1.481	10.846,5
5	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	115	20.820,9
6	Thông tin và truyền thông	1.653	3.336,5
7	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	133	2.781,6
8	Vận tải, kho bãi	666	4.646,7
9	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2.805	6.200,0
10	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	511	3.521,2
11	Khai khoáng	105	4.876,0
12	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2.478	3.096,3
13	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	81	1.487,8
14	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	134	1.867,0
15	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	68	2.338,5
16	Hoạt động dịch vụ khác	156	762,8
17	Giáo dục và đào tạo	376	759,9
18	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	298	527,1
	Tổng số	24.803	319.613,2

Nguồn: Niên giám thống kê 2017.

Ngoài ra, mặc dù các tập đoàn kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có quy mô lớn, có lợi thế về vốn, công nghệ, có sẵn mạng lưới sản xuất có tính liên kết và chuyên môn hóa, có lợi thế về hội nhập kinh tế quốc tế, nhưng số lượng các tập đoàn kinh tế tầm cỡ có thể giúp tạo ra những thay đổi đột phá, vượt trội về thể chế quan tâm đầu tư vào Việt Nam còn ít. Trong khi Việt Nam đang chủ trương hình thành các cực tăng trưởng như các vùng kinh tế trọng điểm, các đặc khu kinh tế - hành chính, việc thu hút được các tập đoàn kinh tế tầm cỡ của thế giới có ý nghĩa quyết định. Nếu lựa chọn và thu hút đúng, các tập đoàn kinh tế này sẽ giúp các

doanh nghiệp trong nước có cơ hội tham gia sâu vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu, nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế. Các tập đoàn kinh tế với tiềm lực tài chính mạnh chắc chắn sẽ chủ động tham gia vào nền kinh tế số dựa trên nền tảng công nghệ 4.0, vì vậy có thể chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp trong nước cùng trong mạng sản xuất. Đồng thời nếu lựa chọn đúng lĩnh vực, các tập đoàn này sẽ dẫn dắt chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Việt Nam phù hợp với định hướng và lợi thế, sẽ cùng các doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài nhà nước đảm trách tốt vai trò là động lực kéo đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế ở Việt Nam.

4. Kết luận

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đem lại cơ hội phát triển “nhảy vọt” cho mọi quốc gia, doanh nghiệp, nhưng cũng cảnh báo nguy cơ bị bỏ rơi xa hơn nếu quốc gia, doanh nghiệp không có chiến lược hợp lý để không “bị lỡ chuyến tàu” Cách mạng công nghiệp 4.0. Để các doanh nghiệp ngoài nhà nước tận dụng được các cơ hội, khắc phục được các thách thức trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0, cần thiết phải có sự hỗ trợ hiệu quả từ Chính phủ và sự chủ động đổi mới của bản thân doanh nghiệp. Các doanh nghiệp ngoài nhà nước phải có ý thức cao trong xây dựng lộ trình chủ động tham gia vào cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0. Các doanh nhân cần thay đổi mạnh mẽ về tư duy khởi nghiệp, lựa chọn đầu tư sâu công nghệ vào công đoạn, khâu sản xuất, lĩnh vực phù hợp với năng lực tài chính và quản trị để tạo được lợi thế khác biệt trong cạnh tranh. Chính phủ cần

có những chính sách hiệu quả hơn trong khuyến khích doanh nghiệp khởi nghiệp thông qua các chính sách hỗ trợ tín dụng, định hướng lĩnh vực hoạt động, hỗ trợ kết nối với doanh nghiệp đối tác nước ngoài.

Việt Nam cần có chiến lược xây dựng các thể chế vượt trội đối với các vùng kinh tế trọng điểm, các đặc khu kinh tế - hành chính cùng với “bộ lọc” hiệu quả để thu hút được các tập đoàn kinh tế tầm cỡ của thế giới đầu tư vào Việt Nam nhằm tạo ra những đột phá trong tăng trưởng và phát triển, hình thành các cực tăng trưởng thực sự cho nền kinh tế, dẫn dắt chuyển đổi cơ cấu kinh tế và phát triển doanh nghiệp trong nước. Có như vậy thì khu vực kinh tế tư nhân, với sự tham gia của các doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp FDI, mới thực sự trở thành động lực quan trọng và cơ bản đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế ở Việt Nam trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0 □

Tài liệu tham khảo

1. Alistair Nolan (2018), “Tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư: hàm ý chính sách đối với Việt Nam”, trong: Kỷ yếu hội thảo *Diễn đàn cấp cao và triển lãm quốc tế về công nghiệp 4.0*, Hà Nội, ngày 12-13/7/2018.
2. Vũ Hùng Cường (chủ biên, 2016), *Kinh tế tư nhân - Một động lực cơ bản cho phát triển*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê các năm từ 2007 đến 2017*.
4. Các website: <http://www.trungtamwto.vn>; <http://www.gso.gov.vn>